

Câu 1: Hợp chất nào là ankin ?

- A. $\text{CH}\equiv\text{CH}$ B. $\text{CH}_2=\text{C}=\text{CH}_2$ C. $\text{CH}_2=\text{CH}_2$ D. CH_3-CH_3

Câu 2: Có bao nhiêu công thức cấu tạo đồng phân ankin C_4H_6 ?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 3: Sục khí **propin** vào dung dịch $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$ thu được kết tủa có công thức là:

- A. $\text{CH}_3-\text{C}\equiv\text{C}\text{Ag}$ B. $\text{Ag}-\text{CH}_2-\text{C}\equiv\text{C}\text{Ag}$ C. $\text{Ag}_3-\text{C}-\text{C}\equiv\text{C}\text{Ag}$ D. $\text{CH}\equiv\text{CH}$

Câu 4: Có bao nhiêu đồng phân ankin C_5H_8 tác dụng với dung dịch $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$ tạo kết tủa màu vàng

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 5: Ankin có công thức: $(\text{CH}_3)_2\text{CH}-\text{C}\equiv\text{CH}$ có tên gọi là

- A. 1,2-dimetylpropin B. 2-metylbut-3-in
C. 3-metylbut-1-in D. 1 tên gọi khác

Câu 6: CTPT của **3,4-đimetyl pent-1-in** là

- A. C_7H_{14} B. C_7H_{12} C. C_7H_{16} D. C_5H_8

Câu 7: Để phân biệt **axetilen** và **etilen** ta dùng:

- A. Dung dịch Br_2 B. Dung dịch KMnO_4 C. $\text{AgNO}_3/\text{dd NH}_3$ D. A và B đúng

Câu 8: **Axetilen** có thể điều chế bằng cách:

- A. Nhiệt phân Metan ở 1500°C B. Cho nhôm cacbua hợp nước
C. Đun CH_3COONa với vôi tôi xút D. A và B

Câu 9: Khi đốt cháy hoàn toàn **ankin** thu được số mol CO_2 và số mol H_2O là:

- A. $n_{\text{CO}_2} > n_{\text{H}_2\text{O}}$ B. $n_{\text{CO}_2} = n_{\text{H}_2\text{O}}$ C. $n_{\text{CO}_2} < n_{\text{H}_2\text{O}}$ D. $n_{\text{CO}_2} \neq n_{\text{H}_2\text{O}}$

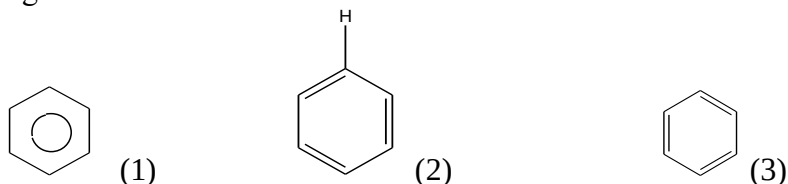
Câu 10: Cho **propin** tác dụng H_2 có dư (xt Ni, t^0) thu được sản phẩm có công thứ là

- A. $\text{CH}_2=\text{CH}_2$. B. $\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{CH}_3$ C. CH_3-CH_3 D. $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}_3$

Câu 11: Cho **But-1-in** tác dụng với H_2 dư có xúc tác Pd/PbCO_3 ; t^0 thu được sản phẩm là:

- A. $\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{CH}=\text{CH}_2$. B. $\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{CH}_2-\text{CH}_3$
C. $\text{CH}_3-\text{CH}-\text{CH}_3$ D. $\text{CH}_3-\text{CH}=\text{CH}_2$

Câu 12: Cho các công thức:



Cấu tạo nào là của **benzen** ?

- A. (1) và (2). B. (1) và (3). C. (2) và (3). D. (1); (2) và (3).

Câu 13: **Metylbenzen** còn gọi là:

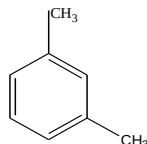
- A. Toluen. B. Stiren. C. Cumen. D. Xilen.

Câu 14: Dãy đồng đẳng của benzen có công thức chung là:

- A. $\text{C}_n\text{H}_{2n+6}$; $n \geq 6$. B. $\text{C}_n\text{H}_{2n-6}$; $n \geq 3$. C. $\text{C}_n\text{H}_{2n-6}$; $n \geq 6$. D. $\text{C}_n\text{H}_{2n-6}$; $n \geq 6$.

Câu 15: **p-CH₃-C₆H₄-C₂H₅** có tên gọi là:

- A. etylmetylbenzen. B. metyletylbenzen.
C. p-ethylmetylbenzen. D. p-metyletylbenzen



Câu 16: Chất cấu tạo như sau có tên gọi là gì ?

- A. o-đimetylbenzen. B. m-đimetylbenzen. C. p-đimetylbenzen. D. 1,5-đimetylbenzen.

Câu 17: Gốc $\text{C}_6\text{H}_5-\text{CH}_2-$ và gốc C_6H_5- có tên gọi là:

- A. phenyl và benzyl. B. vinyl và anlyl. C. anlyl và Vinyl. D. benzyl và phenyl.

Câu 18: Ứng với công thức phân tử C_8H_{10} có bao nhiêu công thức cấu tạo chứa vòng benzen ?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 19: Cho **benzen** + Cl_2 (as) ta thu được dẫn xuất clo **X**. Vậy **X** là:

- A. $\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$. B. $\text{p-C}_6\text{H}_4\text{Cl}_2$. C. $\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$. D. $\text{m-C}_6\text{H}_4\text{Cl}_2$.

TRƯỜNG THPT PHÚ HÒA

Câu 20: Tính chất nào **không** phải của benzen

- A. Tác dụng với Br_2 (t° , Fe).
- B. Tác dụng với HNO_3 (đ) / H_2SO_4 (đ).
- C. Tác dụng với dung dịch KMnO_4 .
- D. Tác dụng với Cl_2 (as).

Câu 21: Tính chất nào **không** phải của toluen ?

- A. Tác dụng với Br_2 (t° , Fe).
- B. Tác dụng với Cl_2 (as).
- C. Tác dụng với dung dịch KMnO_4 , t° .
- D. Tác dụng với dung dịch Br_2 .

Câu 22: Tính thơm của **benzen** được thể hiện ở điều nào ?

- A. Dễ tham gia phản ứng thế
- B. Khó tham gia phản ứng cộng
- C. Bền vững với chất oxi hóa.
- D. Tất cả các lí do trên

Câu 23: Để phân biệt **benzen**, **toluen**, **stiren** ta chỉ dùng 1 thuốc thử duy nhất là:

- A. Brom (dd).
- B. Br_2 (Fe).
- C. KMnO_4 (dd).
- D. Br_2 (dd) hoặc KMnO_4 (dd).

Câu 24: Công thức của **ancol metylic** là

- A. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$.
- B. CH_3OH .
- C. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{OH}$.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 25: Ancol no, đơn chức tác dụng được với CuO tạo **andehit** là

- A. ancol bậc 2.
- B. ancol bậc 3.
- C. ancol bậc 1.
- D. ancol bậc 1 và ancol bậc 2.

Câu 26: Bậc của ancol là

- A. bậc cacbon lớn nhất trong phân tử.
- B. bậc của cacbon liên kết với nhóm $-\text{OH}$.
- C. số nhóm chức có trong phân tử.
- D. số cacbon có trong phân tử ancol.

Câu 27: Câu nào sau đây là **đúng** ?

- A. Hợp chất $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$ là ancol etylic.
- B. Ancol là hợp chất hữu cơ trong phân tử nhóm $-\text{OH}$.
- C. Hợp chất $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{OH}$ là phenol.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 28: Cho các hợp chất sau:

- (a) $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}_2\text{OH}$.
- (b) CH_3COOH .
- (c) $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$.
- (d) $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CHO}$.
- (e) $\text{HOCH}_2\text{CH}(\text{OH})\text{CH}_2\text{OH}$.
- (f) $\text{CH}_3\text{OCH}_2\text{CH}_3$.

Các hợp chất ancol là:

- A. (a), (b), (c).
- B. (b), (c), (d).
- C. (a), (c), (e).
- D. (d), (e), (f).

Câu 29: Các ancol được phân loại trên cơ sở

- A. số lượng nhóm $-\text{OH}$.
- B. đặc điểm cấu tạo của gốc hidrocacbon.
- C. bậc của ancol.
- D. Tất cả các cơ sở trên.

Câu 30: Trong các chất dưới đây, chất nào là ancol

- A. $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$
- B. CH_3COOH
- C. $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{OH}$
- D. $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OCH}_3$

Câu 31: Kết luận nào dưới đây về ancol và anken là **đúng** ?

- A. Phân tử của hai loại hợp chất đều gồm ba nguyên tố.
- B. Cả hai loại hợp chất đều tạo được liên kết hidro.
- C. Cả hai đều tác dụng được với natri.
- D. Khi ancol và anken cháy đều tạo ra CO_2 , H_2O .

Câu 32: Dãy gồm các chất đều tác dụng với **ancol etylic** là

- A. HBr (t°), Na , CuO (t°), O_2 (t°).
- B. Ca , CuO (t°), $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ (phenol), $\text{HOCH}_2\text{CH}_2\text{OH}$.
- C. NaOH , K , MgO , HCOOH (xúc tác).
- D. Na_2CO_3 , CuO (t°), CH_3COOH (xúc tác), $(\text{CHCO})_2\text{O}$.

Câu 33: Chất **không** tham gia phản ứng trùng hợp là:

- A. propen
- B. ancol propylic
- C. isopren
- D. vinylclorua

Câu 34: Ancol etylic được tạo ra khi

- A. thủy phân saccarozơ
- B. thủy phân tinh bột
- C. lên men glucozơ
- D. lên men tinh bột

Câu 35: Loại nước 1 ancol để có olefin (anken) thì ancol đó là

- A. ancol bậc 1
- B. ancol đơn chức
- C. ancol no
- D. ancol no, đơn chức

Câu 36: Chất không phản ứng với NaOH

- A. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$
- B. CH_3COOH
- C. $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$.
- D. HCl

TRƯỜNG THPT PHÚ HÒA

Câu 37: Dãy gồm các chất đều phản ứng với ancol C_2H_5OH là

- A. CuO , Na , $NaOH$. B. $Cu(OH)_2$, HBr , KOH . C. Na , HBr , CuO . D. $NaOH$, Na , Fe .

Câu 38: Chọn phát biểu **sai** ?

- A. Ancol bậc 1 bị oxi hóa nhẹ bởi CuO, t^0 tạo andehit.
B. Ancol tác dụng với kim loại trước H_2 giải phóng H_2 .
C. Phản ứng tách nước ancol đơn chức no tạo thành anken hoặc ete.
D. Ancol phản ứng thế nhóm $-OH$ với axit vô cơ

Câu 39: Oxi hóa ancol bậc 1 bằng $CuO (t^0)$ ta thu được:

- A. ancol bậc 2. B. không phản ứng. C. xeton. D. andehit.

Câu 40: Oxi hóa ancol bậc 2 bằng $CuO (t^0)$ ta thu được:

- A. ancol bậc 2. B. không phản ứng. C. xeton. D. andehit.

Câu 41: Oxi hóa ancol bậc 3 bằng $CuO (t^0)$ ta thu được:

- A. ancol bậc 2. B. không phản ứng. C. xeton. D. andehit.

Câu 42: Ứng dụng của ancol là:

- A. phẩm nhuộm, rượu, nước giải khát. B. nhiên liệu cho động cơ.
C. mỹ phẩm, dược phẩm. D. Tất cả đều đúng.

Câu 43: Số đồng phân ancol của C_3H_8O là:

- A. 3. B. 4. C. 8. D. 2.

Câu 44: Ancol no, đơn chức, mạch hở có công thức phân tử $C_4H_{10}O$ có bao nhiêu đồng phân

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 45: Ancol no, đơn chức, mạch hở có công thức phân tử $C_5H_{12}O$ có bao nhiêu đồng phân

- A. 7. B. 9. C. 8. D. 6.

Câu 46: Đun nóng **etanol** với H_2SO_4 đặc ở 140^0C thu được sản phẩm chính là:

- A. $C_2H_5OSO_3H$. B. CH_3OCH_3 . C. C_2H_4 . D. $C_2H_5OC_2H_5$.

Câu 47: Đun nóng **etanol** với H_2SO_4 đặc ở 170^0C thu được sản phẩm chính là:

- A. C_2H_4 . B. CH_3OCH_3 . C. $C_2H_5OC_2H_5$. D. $C_2H_5OSO_3H$.

Câu 48: Khi đun nóng hỗn hợp **ancol etylic** và **ancol metylic** với H_2SO_4 đặc ở 140^0C có thể thu được **số ete tối đa** là

- A. 2. B. 4. C. 5. D. 3.

Câu 49: Bậc ancol của **2-metylbutan-2-ol** là

- A. bậc 4. B. bậc 1. C. bậc 2. D. bậc 3.

Câu 50: Các ancol $(CH_3)_2CHOH$; CH_3CH_2OH ; $(CH_3)_3COH$ có bậc ancol lần lượt là

- A. 1, 2, 3. B. 1, 3, 2. C. 2, 1, 3. D. 2, 3, 1.

Câu 51: Cho natri vào **etanol** ta thấy:

- A. Xuất hiện kết tủa vàng. B. Xuất hiện kết tủa trắng.
C. Xuất hiện khí không màu. D. Không hiện tượng.

Câu 52: Ancol là những hợp chất hữu cơ trong phân tử có nhóm $-OH$ liên kết trực tiếp với:

- A. nguyên tử cacbon không no. B. nguyên tử cacbon no.
C. nguyên tử cacbon của vòng benzen. D. Cả ba đáp án đều đúng.

Câu 53: Công thức nào sau đây là **ancol bậc I**:

- A. $(CH_3)_2CHOH$ B. C_2H_5OH . C. $(CH_3)_3COH$ D. $(CH_3)_2CClOH$

Câu 54: **Glixerol** có thể phản ứng với chất nào sau đây:

- A. $NaCl$. B. CuO . C. $Cu(OH)_2$. D. $NaOH$.

Câu 55: Để nhận biết **metanol** và **glixerol** ta dùng:

- A. HBr . B. CuO . C. $Cu(OH)_2$. D. Na .

Câu 56: Ancol nào bị oxi hóa tạo **xeton** ?

- A. propan-2-ol. B. butan-1-ol. C. 2-metylpropan-1-ol. D. propan-1-ol.

Câu 57: Xác định tên theo danh pháp thay thế của các ancol sau: $(CH_3)_2CH-CH_2-CH(OH)-CH_3$

- A. 4-metylpentan-2-ol B. 4,4-dimetylbutan-2-ol
C. 1,3-dimetylbutan-1-ol D. 2,4-dimetylbutan-4-ol

Câu 58: Cho CTCT của ancol sau: $CH_3-CH(OH)-CH(C_2H_5)-CH_3$. Tên thay thế của ancol là:

- A. 3-metylpentan-2-ol. B. 3-metylpentan-4-ol. C. 3-etylbutan-2-ol. D. 2-etylbutan-3-ol.

Câu 59: Số đồng phân **ancol bậc III** ứng với công thức $C_5H_{12}O$ là ?

- A. 5 B. 3 C. 1 D. 2

TRƯỜNG THPT PHÚ HÒA

Câu 60: Đốt cháy một ancol X thu được số mol $H_2O >$ số mol CO_2 . Kết luận nào sau đây là **đúng** nhất.

- A. X là ancol đa chức
- B. X là ancol no, đơn chức
- C. X là ancol no, đa chức
- D. X là ancol no, mạch hở

Câu 61: Công thức chung của **ancol no, đơn chức, mạch hở** là

- A. $C_nH_{2n+2x}(OH)_x$
- B. $C_nH_{2n+2}O$
- C. $C_nH_{2n+2}O_x$
- D. $C_nH_{2n+1}OH$

Câu 62: Số nhóm **-OH** trong một phân tử **glixerol** là

- A. 1.
- B. 2.
- C. 4.
- D. 3.

Câu 63: **Phenol** là những hợp chất hữu cơ trong phân tử có nhóm **-OH** liên kết trực tiếp với:

- A. nguyên tử cacbon không no.
- B. nguyên tử cacbon no.
- C. nguyên tử cacbon của vòng benzen.
- D. Cả ba đáp án đều đúng.

Câu 64: Chọn đáp án **đúng**:

- A. Phenol rất độc, nó gây bỏng da.
- B. Phenol tác dụng với nước brom tạo kết tủa vàng.
- C. Phenol tan nhiều trong nước lạnh.
- D. Phenol làm quỳ tím hóa đỏ.

Câu 65: Nhỏ nước brom vào **phenol** ta thấy:

- A. xuất hiện kết tủa trắng.
- B. xuất hiện kết tủa vàng.
- C. xuất hiện kết tủa xanh lam.
- D. không hiện tượng.

Câu 66: **Phenol** là một hợp chất có tính

- A. lưỡng tính.
- B. bazơ yếu.
- C. axit mạnh.
- D. axit yếu.

Câu 67: Chọn đáp án **đúng**:

- A. Phenol là một ancol thơm.
- B. Dung dịch phenol làm quỳ tím hóa đỏ do nó là axit.
- C. Phenol không tác dụng dung dịch NaOH.
- D. Phenol phản ứng thế Br_2 và nitro hóa dễ hơn benzen.

Câu 68: **Phenol** tác dụng được với nhóm chất nào dưới đây?

- A. Natri, natri hiđroxit, nước brom.
- B. Natri, natri sunfat, natri hiđroxit.
- C. Natri clorua, natri hiđroxit, nước brom.
- D. Natri, natri hiđrocacbonat, natri hiđroxit.

Câu 69: Trong các chất sau, chất nào có nhiệt độ sôi cao nhất:

- A. Metanol.
- B. Phenol.
- C. Propan-1-ol.
- D. Etanol.

Câu 70: Tìm phát biểu **đúng**

- A. phenol là axit yếu hơn axit cacbonic.
- B. phenol là chất có tính bazơ mạnh.
- C. phenol là một chất lưỡng tính.
- D. phenol là axit mạnh.

Câu 71: Để phân biệt phenol (C_6H_5OH) và ancol etylic (C_2H_5OH) người ta dùng

- A. Na.
- B. NaOH.
- C. dd Br_2 .
- D. HCl.

Câu 72: Thuốc thử để phân biệt **glixerol; etanol** và **phenol** là:

- A. Dung dịch brom, quỳ tím
- B. Na, dung dịch brom
- C. $Cu(OH)_2$, dung dịch NaOH
- D. Dung dịch brom, $Cu(OH)_2$

Câu 73: Để phân biệt 3 lọ chất khí mất nhãn : C_2H_6 ; C_2H_4 ; C_2H_2 ta dùng hoá chất nào sau đây

- A. Dd $AgNO_3/dd NH_3$; dd Br_2
- B. Dd Br_2
- C. Dd $AgNO_3/dd NH_3$
- D. Dd HCl; dd Br_2

Câu 74: Cho các chất sau: **metan, etilen, but-2-in** và **axetilen**. Kết luận nào sau đây là **đúng** ?

- A. Cả 4 chất có khả năng làm mất màu dung dịch brom
- B. Có 2 chất tạo kết tủa với dung dịch bạc nitrat trong amoniac
- C. Có 3 chất có khả năng làm mất màu dung dịch brom.
- D. Không có chất nào làm nhạt màu dung dịch $KMnO_4$

Câu 75: Số nguyên tử hiđro trong phân tử **pentan** là

- A. 8.
- B. 12.
- C. 10.
- D. 4.

Câu 76: Số liên kết đôi $C=C$ trong phân tử **buta-1,3-đien** là

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 1.

Câu 77: Tính chất hóa học đặc trưng của **anken** là dễ tham gia

- A. phản ứng thế.
- B. phản ứng cộng.
- C. phản ứng thủy phân.
- D. phản ứng trùng ngưng.

Câu 78: Ở điều kiện thường chất nào sau đây là chất lỏng?

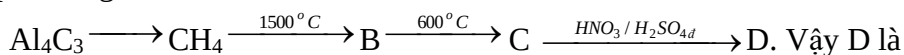
- A. Metan.
- B. Benzen.
- C. Etilen.
- D. Axetilen.

Câu 79: Sản phẩm của quá trình **trime** hóa **axetilen** là:

- A. Vinyl axetilen
- B. Benzen
- C. Nhựa cupren
- D. Poli axetilen

TRƯỜNG THPT PHÚ HÒA

Câu 80: Cho sơ đồ phản ứng sau:



- A. CH_3NO_2 B. $\text{C}_7\text{H}_8\text{NO}_2$ C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{NO}_2$ D. $\text{C}_6\text{H}_5\text{NO}_2$

Câu 81. Một ancol no, đơn chức, mạch hở X có %C = 52,174% về khối lượng. CTPT của ancol X là

- A. $\text{C}_3\text{H}_8\text{O}$. B. CH_4O . C. $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$. D. $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$.

Câu 82. Một ancol no, đơn chức, mạch hở (X) có tỉ khối hơi so với oxi bằng 2,3125. CTPT của (X) là

- A. CH_4O B. $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$ C. $\text{C}_3\text{H}_8\text{O}$ D. $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$

Câu 83. Cho 6,4 gam **ancol metylic** phản ứng với Na dư thu được V lít khí H_2 (ở đktc). Giá trị của V là

- A. 2,24. B. 4,48. C. 11,2. D. 1,12.

Câu 84. Cho m gam **glixerol** tác dụng với Na (dư) đã thu được 0,3 mol khí hiđro. Giá trị m là

- A. 27,6 gam. B. 26,6 gam. C. 36,8 gam. D. 18,4 gam.

Câu 85. Cho 3,008 gam **phenol** tác dụng hết với natri dư thu được V lít khí H_2 (đktc). Giá trị của V là

- A. 0,448. B. 0,7168. C. 358,4. D. 0,3584.

Câu 86. Cho m gam **phenol** tác dụng vừa đủ với 100 ml dung dịch NaOH 2M. Giá trị của m là

- A. 18,0. B. 28,2. C. 9,4. D. 18,8.

Câu 87. Cho nước brom dư vào dung dịch **phenol** thu được 49,65 gam kết tủa trắng (2,4,6-tribromphenol). Khối lượng phenol phản ứng là

- A. 37,6 g B. 17,5 g. C. 14,2 g. D. 14,1 g.

Câu 88. Cho 2,3 gam một ancol đơn chức X tác dụng với Na (dư), thu được 0,56 lít khí H_2 (ở đktc). Tên của X là

- A. ancol isopropylic. B. ancol etylic. C. ancol propylic. D. ancol metylic.

Câu 89. Cho 4,6 gam ancol no, đơn chức, mạch hở (X) tác dụng vừa đủ với Na thu được 6,8 gam muối ancolat. Công thức của ancol X là

- A. CH_3OH . B. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$. C. $\text{C}_3\text{H}_7\text{OH}$. D. $\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$.

Câu 90. Cho m gam hỗn hợp X gồm **phenol** và **ancol etylic** phản ứng hoàn toàn với natri (dư), thu được 2,24 lít khí H_2 (ở đktc). Mặt khác, để phản ứng hoàn toàn với m gam X cần 100 ml dung dịch NaOH 1M. Giá trị của m là

- A. 7,0 B. 14,0 C. 10,5 D. 21,0

Câu 91. Khi cho một lượng dung dịch **phenol** và **etanol** tác dụng với Na (dư) thấy sinh ra 6,72 lít khí (ở đktc). Nếu cho cùng lượng dung dịch đó tác dụng với nước brom dư sẽ sinh ra 16,55 gam kết tủa trắng. Phần trăm số mol của phenol trong dung dịch ban đầu là

- A. 8,33%. B. 16,67%. C. 91,67%. D. 83,33%.

Câu 92. Cho 18 gam hỗn hợp X gồm **phenol** và **ancol etylic** tác dụng vừa đủ với 150 ml dung dịch KOH 1M. Mặt khác, cho 18 gam hỗn hợp X này tác dụng với dung dịch nước brom dư thu được m gam kết tủa màu trắng (2,4,6-tribromphenol). Giá trị m là

- A. 49,65. B. 33,1. C. 50,1. D. 50,25.

Câu 93. Đốt cháy hoàn toàn một ancol no, đơn chức (X) thu được 4,48 lít khí CO_2 (ở đktc) và 4,5 gam H_2O . Công thức của ancol (X) là

- A. $\text{C}_3\text{H}_7\text{OH}$. B. $\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$. C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$. D. CH_3OH .

Câu 94. Đốt cháy hoàn toàn 4,6 gam ancol no, đơn chức (X) cần dùng 6,72 lít O_2 (ở đktc). Công thức của ancol (X) là

- A. $\text{C}_3\text{H}_7\text{OH}$. B. $\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$. C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$. D. CH_3OH .

Câu 95. Đốt cháy một ancol no, đơn chức, mạch hở (X) thu được CO_2 và H_2O theo tỉ lệ mol là 3:4. CTPT của X là

- A. $\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$. B. $\text{C}_3\text{H}_8\text{O}$. C. $\text{C}_5\text{H}_{12}\text{O}$. D. $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$.

Câu 96. Cho 17 gam hỗn hợp hai ancol no, đơn chức, mạch hở (X), (Y) là đồng đẳng kế tiếp nhau tác dụng hết với Natri dư sau phản ứng thu được 2,8 lít khí H_2 (đktc). Công thức phân tử của hai ancol (X), (Y) lần lượt là (biết $M_X < M_Y$).

- A. $\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$, $\text{C}_3\text{H}_7\text{OH}$. B. CH_3OH , $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.
C. $\text{C}_3\text{H}_7\text{OH}$, $\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$. D. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, $\text{C}_3\text{H}_7\text{OH}$.

Câu 97. Đốt cháy hoàn toàn hỗn hợp hai ancol no, đơn chức, mạch hở (X), (Y) là đồng đẳng liên tiếp, thu được 17,6 gam CO_2 và 11,7 gam H_2O . Công thức phân tử của hai ancol (X), (Y) lần lượt là (biết $M_X < M_Y$).

- A. CH_3OH và $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$. B. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ và $\text{C}_3\text{H}_7\text{OH}$.
C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ và CH_3OH . D. $\text{C}_3\text{H}_7\text{OH}$ và $\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$.

Câu 98. Cho 11,6 gam hỗn hợp 2 ancol kế tiếp nhau trong dãy đồng đẳng của ancol metylic tác dụng với Na dư thì thu được 2,24 lít H_2 (ở đktc). Vậy % số mol của 2 ancol trong hỗn hợp là

- A. 30,4 gam. B. 16 gam. C. 15,2 gam. D. 7,6 gam.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.
